

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07-5-2019

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồng Hải

2. Bà Lê Thị Yên Nhi

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 574/2018/HNST ngày 03 tháng 12 năm 2018, về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1219/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1973

Địa chỉ : Đường C, phường Đường C, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Trần Sỹ M, sinh năm 1962

Địa chỉ : Đường C, phường Đường C, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Các đương sự đều yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn ngày 29/10/2018, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 10/4/2019, bà Nguyễn Thị Tuyết H là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Sỹ M chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyển số 01/91 do Ủy ban nhân dân phường Đường C, Quận M cấp ngày 16/12/1991. Vợ chồng cư trú tại địa chỉ Đường C, phường Đường C, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau do tính tình, quan điểm, cách sống của hai bên không hoà hợp. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, bà đã cố gắng nhẫn nhịn và chịu đựng vì các

con nhưng đến nay bà cảm thấy đã mệt mỏi, nhận thấy mục đích hôn nhân xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Sỹ Q (nam), sinh ngày 01/4/1994 đã trưởng thành và Trần Sỹ H (nam), sinh ngày 05/9/2007. Bà H xin rút lại yêu cầu Toà án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng đối với cháu Trần Sỹ H, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Bà H khai không có.

Ông Trần Sỹ M là bị đơn, tại bản khai ngày 19/3/2018 trình bày ý kiến như sau:

Ông được biết vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết H yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn và ông đồng ý. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Trần Sỹ Q (nam), sinh ngày 01/4/1994 đã trưởng thành và Trần Sỹ H (nam), sinh ngày 05/9/2007 hiện đang do ông nuôi dưỡng nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết việc nuôi con, nếu Bà H yêu cầu giao con cho ông nuôi và Bà H không cấp dưỡng nuôi con thì ông đồng ý.

Về tài sản chung: Ông M không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Ông M khai không có.

Ông M yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và tại phiên toà, cam kết không khiếu nại và chấp hành phán quyết của Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng thủ tục tố tụng; Người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì Bà H và ông M tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyền số 01/91 do Ủy ban nhân dân phường Đường C, Quận M cấp ngày 16/12/1991. Quá trình chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không phù hợp. Hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên Bà H yêu cầu ly hôn. Ghi nhận ý kiến của ông M tại bản khai ngày 19/3/2019 đồng ý ly hôn, nuôi con theo yêu cầu của Bà H. Như vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng của ông bà không còn khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của Bà H là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà H và ông M có hai con chung là Trần Sỹ Q (nam) sinh ngày 01/4/1994 (đã trưởng thành) và Trần Sỹ H (nam) sinh ngày 05/9/2007. Bà H có yêu cầu giao cháu Huy cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, ngày 10/4/2019 Bà H có đơn xin rút, không còn yêu cầu Toà án giải quyết đối với yêu cầu này, ông M cũng không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung. Do đó, cần đình chỉ đối với yêu cầu giao trẻ Trần Sỹ H cho ông M nuôi dưỡng của nguyên đơn.

Hai bên đều khai không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung không có.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử:

Bà Nguyễn Thị Tuyết H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Sỹ M. Xét đây là tranh chấp về ly hôn, bị đơn cư trú tại 156 Đường C, phường Đường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

Nguyên đơn xin rút đối với yêu cầu giao con và cấp dưỡng nuôi con đối với trẻ Trần Sỹ H. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phía bị đơn cũng không có yêu cầu giải quyết về con chung nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Trần Sỹ M chung sống vợ chồng, được Ủy ban nhân dân phường Đường C, Quận M cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyển số 01/91 ngày 16/12/1991 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay Bà H yêu cầu được ly hôn với ông M vì vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh do tính cách, quan điểm và lối sống hai bên không hoà hợp. Xét, yêu cầu ly hôn của Bà H được ông M đồng ý và không mong muốn Toà án tổ chức phiên hoà giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân. Như vậy, có thể nhận thấy cuộc sống hôn nhân của ông M và Bà H không có hạnh phúc, hai bên

không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, bền vững, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Bà H yêu cầu ly hôn với ông M là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung: Hai bên đều không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên đều khai không có.

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử. Do vậy, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 và các Điều 203, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Tuyết H được ly hôn với ông Trần Sỹ M.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết H và Trần Sỹ M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96, quyển số 01/91 đăng ký ngày 16/12/1991 do Ủy ban nhân dân Quận phường Đường C, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh cấp chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu giao trẻ Trần Sỹ H cho ông M nuôi dưỡng của nguyên đơn.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0023766 ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M. Bà H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- TANDTP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- UBND phường C, Quận M, TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Ánh